

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2019

ĐỒNG NAI, THÁNG 7 NĂM 2019

M.S.D.N.: 36
★

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-34
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.519.835.401.394	968.901.966.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.771.624.001	93.174.513.564
111	1. Tiền		34.771.624.001	93.174.513.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		792.591.651.530	226.475.400.865
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	404.490.362.437	206.569.289.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	232.966.499.823	10.827.873.249
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	159.901.401.366	13.844.850.387
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.766.612.096)	(4.766.612.096)
140	IV. Hàng tồn kho	8	662.472.125.863	649.252.051.867
141	1. Hàng tồn kho		662.472.125.863	649.252.051.867
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		974.335.089.050	1.121.167.039.893
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	611.462.620
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	611.462.620
220	II. Tài sản cố định		75.121.682.619	84.639.924.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	74.643.217.417	84.044.902.152
222	- Nguyên giá		306.519.375.089	306.031.988.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.876.157.672)	(221.987.086.219)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	478.465.202	595.022.702
228	- Nguyên giá		2.323.634.725	2.323.634.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.845.169.523)	(1.728.612.023)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.167.218.642	4.541.813.585
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.167.218.642	4.541.813.585
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	759.169.025.645	896.217.450.315
251	1. Đầu tư vào công ty con		290.671.200.000	290.671.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		468.497.825.645	468.497.825.645
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	137.048.424.670
260	VI. Tài sản dài hạn khác		132.877.162.144	135.156.388.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	132.115.178.892	134.394.405.267
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		761.983.252	761.983.252
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.494.170.490.444	2.090.069.006.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.425.381.885.968	963.766.181.489
310	I. Nợ ngắn hạn		882.533.249.604	963.766.181.489
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	156.591.419.159	165.084.346.423
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.195.171.021	12.751.422.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.093.743.606	23.501.254.274
314	4. Phải trả người lao động		36.566.148.164	33.741.810.428
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21.797.730.377	2.902.354.341
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.340.243.350	3.516.015.278
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	572.287.932.359	703.154.928.070
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	17.438.393.779	16.955.389.408
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	5.222.467.789	2.158.660.609
330	II. Nợ dài hạn		542.848.636.364	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	542.848.636.364	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.068.788.604.476	1.126.302.824.700
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.068.788.604.476	1.126.302.824.700
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		377.481.204.010	434.995.424.234
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		317.832.785.531	196.239.300.796
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		59.648.418.479	238.756.123.438
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.494.170.490.444	2.090.069.006.189



Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RÊNG

Quý 2/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	758.841.014.496	433.366.364.663	1.147.297.678.064	908.538.179.825
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	758.841.014.496	433.366.364.663	1.147.297.678.064	908.538.179.825
11	4. Giá vốn hàng bán	26	647.120.811.483	346.559.228.283	964.650.591.574	754.353.004.292
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.720.203.013	86.807.136.380	182.647.086.490	154.185.175.533
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	12.049.729.866	9.388.851.756	19.265.932.487	17.463.450.476
22	7. Chi phí tài chính	28	24.070.583.734	6.291.460.370	39.169.055.796	11.979.506.301
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.042.128.833	6.291.460.370	39.140.562.829	11.979.506.301
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	31.155.929.415	10.508.252.992	47.962.867.611	17.019.168.649
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	21.399.726.347	20.911.626.610	34.743.995.499	35.747.240.290
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.143.693.383	58.484.648.164	80.037.100.071	106.902.710.769
31	12. Thu nhập khác	31	55.909.091	-	61.363.635	265.397.271
32	13. Chi phí khác	32	-	1.854.900	-	36.284.900
40	14. Lợi nhuận khác		55.909.091	(1.854.900)	61.363.635	229.112.371
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.199.602.474	58.482.793.264	80.098.463.706	107.131.823.140
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	13.361.871.652	10.254.402.128	20.450.045.227	22.115.217.485
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	177.966.343	-	177.966.343
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.837.730.822	48.050.424.793	59.648.418.479	84.838.639.312
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		33.837.730.822	48.050.424.793	59.648.418.479	84.838.639.312
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	769	985	1.356	1.738



Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 19 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
			đến ngày 30/6/2019	đến ngày 31/6/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		80.098.463.706	107.131.823.140
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.643.408.145	11.528.037.989
03	- Các khoản dự phòng		483.004.371	3.888.028.955
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.870.371.048)	(17.085.544.018)
06	- Chi phí lãi vay		39.140.562.829	11.979.506.301
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		122.495.068.003	117.441.852.367
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(569.040.887.524)	208.297.716.993
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.220.073.996)	(56.171.391.548)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.837.120.511	(203.123.928.553)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.279.226.375	2.304.003.951
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.890.562.829)	(12.322.469.423)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.560.139.479)	(15.671.260.122)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.162.638.703	22.222.222
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.098.831.523)	(4.721.122.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(471.036.441.759)	36.055.623.554
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.125.165.910)	(2.785.411.950)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.454.544	265.397.271
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		137.048.424.670	180.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(477.288.273.463)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.401.015.983	16.820.146.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		147.329.729.287	(362.988.141.395)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.139.725.178.119	477.036.687.766
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(727.743.537.466)	(431.864.482.827)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(116.677.817.744)	(31.812.015.225)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>295.303.822.909</i>	<i>13.360.189.714</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.402.889.563)	(313.572.328.127)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.174.513.564	357.506.236.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>64.771.624.001</u>	<u>43.933.907.986</u>

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	323.689.166	429.873.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.447.934.835	92.744.639.871
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
	64.771.624.001	93.174.513.564

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	01/01/2019
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	388.266.515.867	190.548.719.125
- Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung (EVNCPC)	46.828.083.567	-
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên	39.322.241.386	24.845.310.000
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	35.637.602.000	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng	22.751.683.745	-
- Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa	18.896.285.330	16.428.533.154
- Các khoản phải thu khách hàng khác	224.830.619.839	149.274.875.971
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	16.223.846.570	16.020.570.200
	404.490.362.437	206.569.289.325
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(4.766.612.097)	(4.766.612.097)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	9.763.133.493	10.827.873.249
- TUBOLY ASTRONIC AG	3.639.380.040	-
- Công ty TNHH Trường Khang Thịnh	1.222.314.410	-
- Các khoản trả trước khác	4.901.439.043	10.827.873.249
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	223.203.366.330	-
	232.966.499.823	10.827.873.249

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2/2019**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	16.755.153.608	-	3.818.991.178	-
Ký cược, ký	87.540.480	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.596.998.178	-
Phải thu khác	6.786.274.385	-	7.428.861.031	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	136.272.432.893	-	-	-
	<u>159.901.401.366</u>	<u>-</u>	<u>13.844.850.387</u>	<u>-</u>
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	611.462.620	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>611.462.620</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019

7 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Các khoản khác	2.440.551.255	-	2.440.551.255	-
	4.766.612.096	-	4.766.612.096	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	16.620.062.187	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	253.356.794.687	-	256.427.351.368	-
kinh doanh dở dang	152.897.870.541	-	117.165.675.560	-
Thành phẩm	239.597.398.448	-	275.659.024.939	-
	662.472.125.863	-	649.252.051.867	-
Số đầu kỳ			-	8.592.034
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ			-	3.888.028.955
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ			-	(3.896.620.989)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	7.167.218.642	4.541.813.585
	7.167.218.642	4.541.813.585

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019

. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.745.514.589	197.423.422.785	27.943.237.341	5.919.813.656	306.031.988.371
- Mua trong kỳ	-	980.165.910	145.000.000	-	1.125.165.910
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.364.286)	(408.414.906)	-	(637.779.192)
Số dư cuối kỳ	74.745.514.589	198.174.224.409	27.679.822.435	5.919.813.656	306.519.375.089
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>12.512.954.794</i>	<i>109.431.971.673</i>	<i>9.142.748.139</i>	<i>5.093.264.612</i>	<i>136.180.939.218</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.068.898.305	150.243.940.568	16.933.669.382	5.740.577.964	221.987.086.219
- Khấu hao trong kỳ	1.506.468.913	7.461.088.608	1.455.974.492	103.318.632	10.526.850.645
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.364.286)	(408.414.906)	-	(637.779.192)
Số dư cuối kỳ	50.575.367.218	157.475.664.890	17.981.228.968	5.843.896.596	231.876.157.672
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.676.616.284	47.179.482.217	11.009.567.959	179.235.692	84.044.902.152
Tại ngày cuối kỳ	24.170.147.371	40.698.559.519	9.698.593.467	75.917.060	74.643.217.417

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng**Quý 2/2019****11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.323.634.725	2.323.634.725
Số dư cuối kỳ	2.323.634.725	2.323.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.728.612.023	1.728.612.023
- Khấu hao trong kỳ	116.557.500	116.557.500
Số dư cuối kỳ	1.845.169.523	1.845.169.523
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	595.022.702	595.022.702
Tại ngày cuối kỳ	478.465.202	478.465.202

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	290.671.200.000	290.671.200.000	-	290.671.200.000
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông An	290.671.200.000	290.671.200.000	-	290.671.200.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	468.497.825.645	468.497.825.645	-	468.497.825.645
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty	468.497.825.645	468.497.825.645	-	468.497.825.645
	759.169.025.645	759.169.025.645	-	759.169.025.645

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	30/06/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh	51,00%	51,00%	0,00%	0,00%	Số 186, Tô 12 Thị Trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	30/06/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	0,00%	0,00%	Tô 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	
- Công ty Z						
- Công ty Z						

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Trái phiếu (ii)	-	-	137.048.424.670	137.048.424.670		
	-	-	137.048.424.670	137.048.424.670		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.949.713.928	2.457.442.784
Tiền thuê đất trả trước	130.030.989.956	131.739.627.479
Chi phí trả trước dài hạn khác	134.475.008	197.335.004
	<u>132.115.178.892</u>	<u>134.394.405.267</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	65.858.668.801	65.858.668.801	17.136.920.713	17.136.920.713
- ABB PTE. LTD.	9.787.914.845	9.787.914.845	2.348.229.419	2.348.229.419
(GE PACIFIC				
-CORE STEEL	7.799.610.725	7.799.610.725	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	48.271.143.231	48.271.143.231	14.788.691.294	14.788.691.294
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	90.732.750.358	90.732.750.358	147.947.425.710	147.947.425.710
	<u>156.591.419.159</u>	<u>156.591.419.159</u>	<u>165.084.346.423</u>	<u>165.084.346.423</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	17.195.171.021	12.751.422.658
- Phải trả đối tượng khác	17.195.171.021	12.751.422.658
	<u>17.195.171.021</u>	<u>12.751.422.658</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.842.696.789	21.749.644.290	(22.625.815.992)	2.966.525.087
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.581.443.958	20.450.045.227	(25.560.139.479)	13.471.349.706
Thuế Thu nhập cá nhân	1.017.793.395	4.856.499.195	(5.634.790.108)	239.502.482
Các loại thuế khác	59.320.132	1.353.896.407	(996.850.208)	416.366.331
	23.501.254.274	48.410.085.119	(54.817.595.787)	17.093.743.606

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	19.250.000.000	658.626.303
- Chi phí khuyến mại	2.547.730.377	1.846.071.787
- Chi phí phải trả khác	-	397.656.251
	21.797.730.377	2.902.354.341
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	21.797.730.377	2.902.354.341

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	96.522.316	529.010.096
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	547.967.390	48.505.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.423.320.751	2.938.499.792
- Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	34.272.432.893	-
	38.340.243.350	3.516.015.278

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	17.438.393.779	16.955.389.408
	17.438.393.779	16.955.389.408

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.158.660.609	2.767.202.962
Trích lập trong kỳ	7.162.638.703	9.630.660.609
Sử dụng trong kỳ	(4.098.831.523)	(4.721.122.333)
Số dư cuối kỳ	5.222.467.789	7.676.741.238

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019

21 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	703.154.928.070	703.154.928.070	596.876.541.755	727.743.537.466	572.287.932.359	572.287.932.359
- Vay ngân hàng	703.154.928.070	703.154.928.070	596.876.541.755	727.743.537.466	572.287.932.359	572.287.932.359
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	703.154.928.070	703.154.928.070	596.876.541.755	727.743.537.466	572.287.932.359	572.287.932.359
b) Vay dài hạn						
VDH3 - Trái phiếu thường	-	-	550.000.000.000	-	550.000.000.000	550.000.000.000
	-	-	550.000.000.000	-	550.000.000.000	550.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2019

21 . VAY**21.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hoà	VND 393.399.368.805	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%-7,2%	Thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	41.997.716.007	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	92.676.750.648	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0%-6,5%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.214.096.899	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 5,5%	Tin chấp

TỔNG CỘNG

572.287.932.359

-

21 . VAY

21.2 Trái phiếu phát hành

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	550.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào ngày	-	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	(7.151.363.636)			-		
TỔNG CỘNG	542.848.636.364			-		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			-		
- Trái phiếu dài hạn	542.848.636.364			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
 - Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2019

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	230.269.961.405	1.146.018.975.055
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	84.838.639.312	84.838.639.312
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(24.400.000.000)	(24.400.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.630.660.609)	(9.630.660.609)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	281.077.940.108	1.196.826.953.758
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	434.995.424.234	1.126.302.824.700
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	59.648.418.479	59.648.418.479
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.162.638.703)	(7.162.638.703)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	377.481.204.010	1.068.788.604.476

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2019

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.400.000.000	244.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	24.400.000.000	244.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.098.463.706	107.131.823.140
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16.019.692.741	21.426.364.628
Các khoản điều chỉnh tăng	5.010.823.354	866.819.200
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	5.010.823.354	866.819.200
Các khoản điều chỉnh giảm	(580.470.868)	-
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	(580.470.868)	-
Chi phí thuế TNDN	20.450.045.227	22.293.183.828

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	148.509.712.578	33.462.484.618	186.766.011.832	38.501.326.708
Doanh thu bán thành phẩm	604.116.837.820	398.286.724.163	941.929.625.181	867.103.788.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	812.500.000	914.473.656	812.500.000	914.473.656
Doanh thu khác	5.401.964.098	702.682.226	17.789.541.051	2.018.590.470
	758.841.014.496	433.366.364.663	1.147.297.678.064	908.538.179.825

25 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	148.509.712.578	33.462.484.618	186.766.011.832	38.501.326.708
Doanh thu bán thành phẩm	604.116.837.820	398.286.724.163	941.929.625.181	867.103.788.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	812.500.000	914.473.656	812.500.000	914.473.656
Doanh thu khác	5.401.964.098	702.682.226	17.789.541.051	2.018.590.470
	758.841.014.496	433.366.364.663	1.147.297.678.064	908.538.179.825
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	743.741.943.362	411.085.148.655	1.132.198.606.930	886.256.963.817
- Doanh thu đối với bên liên quan	15.099.071.134	22.281.216.008	15.099.071.134	22.281.216.008

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	147.876.373.500	32.852.497.026	185.454.530.822	37.790.562.274
Giá vốn bán thành phẩm	486.931.433.983	313.706.731.257	766.883.056.752	716.562.442.018
Giá vốn khác	12.313.004.000	-	12.313.004.000	-
	647.120.811.483	346.559.228.283	964.650.591.574	754.353.004.292

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.374.237.856	25.043.318	11.401.015.983	4.296.206.532
Lãi các khoản đầu tư	675.492.010	8.720.504.709	7.864.916.504	12.523.940.215
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	643.303.729	-	643.303.729
	12.049.729.866	9.388.851.756	19.265.932.487	17.463.450.476

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	24.042.128.833	6.291.460.370	39.140.562.829	11.979.506.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.454.901	-	28.492.967	-
	24.070.583.734	6.291.460.370	39.169.055.796	11.979.506.301

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	10.895.882.022	5.699.190.240	16.963.648.123	11.726.023.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.239.817	383.941.097	877.099.178	828.777.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.323.525.738	4.217.193.949	9.105.916.657	8.952.473.146
Chi phí khác bằng tiền	11.649.256.098	7.988.453.748	20.474.790.020	16.926.425.550
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.847.025.740	-	541.413.633	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	13.634.005.364	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng	-	(21.414.531.406)	-	(21.414.531.406)
	31.155.929.415	10.508.252.992	47.962.867.611	17.019.168.649

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.909.434	241.485.871	570.015.595	493.245.352
Chi phí nhân công	13.033.055.527	7.456.498.385	20.375.800.045	14.735.051.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.347.935	694.511.765	1.072.075.597	1.203.268.658
Thuế, phí, lệ phí	20.000	138.947.844	13.830.000	247.798.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.320.127.135	1.003.747.038	3.019.014.160	2.063.702.128
Chi phí khác bằng tiền	5.258.266.316	11.376.435.707	9.693.260.102	17.004.173.815
	21.399.726.347	20.911.626.610	34.743.995.499	35.747.240.290

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	55.909.091	-	61.363.635	265.397.271
	55.909.091	-	61.363.635	265.397.271

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	-	1.854.900	-	36.284.900
	-	1.854.900	-	36.284.900

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	33.837.730.822	48.050.424.793	59.648.418.479	84.838.639.312
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(24.400.000.000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi</i>	-	-	-	<i>(24.400.000.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.837.730.822	48.050.424.793	59.648.418.479	60.438.639.312
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	44.000.000	48.800.000	44.000.000	48.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	769	985	1.356	1.738

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	598.208.590.502	53.171.882.516	874.253.145.293	673.487.386.013
Chi phí nhân công	67.395.411.993	38.120.325.593	97.503.196.306	68.010.347.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.195.645.621	5.732.803.702	10.643.408.145	11.528.037.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.822.230.151	12.298.988.386	15.303.508.095	13.252.581.763
Chi phí khác bằng tiền	42.481.078.255	51.118.323.192	49.983.628.355	40.841.059.742
	<u>725.102.956.522</u>	<u>160.442.323.389</u>	<u>1.047.686.886.194</u>	<u>807.119.413.231</u>



35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
			đến ngày 30/6/2019	đến ngày 31/6/2018
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	329.612.062.163	192.965.773.415
		Lãi cho vay	6.175.424.195	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua hàng hóa và dịch vụ	212.312.620.998	-
		Cổ tức công bố	87.155.432.500	-
		Lãi cho vay	9.529.966.420	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	63.427.312.597	19.769.462.626
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	146.899.494.547	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán hàng hóa	1.352.421.187	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.391.656.400	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm	13.746.649.947	22.281.216.008
		Mua hàng hóa và dịch vụ	39.278.913.667	4.722.287.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Lãi	1.513.296.694	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Lãi	1.904.479.224	11.837.100
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán MBT	744.644.138	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	13.746.649.947	16.008.733.100
Công ty cổ phần VIWACO		Bán VTSX	7.159.455.883	-
			25.068.525.886	16.020.570.200
Trả trước người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Mua VTSX	86.057.012.722	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua VTSX	137.146.353.608	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng****Quý 2/2019**

		223.203.366.330	-
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Đặt cọc mua CP TBD	136.272.432.893	-
		136.272.432.893	-
<i>Phải trả người bán</i>			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	0	-	60.343.009.072
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	0	-	26.343.459.592
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Mua VTSX	25.013.074.044	5.989.741.841
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	0	39.301.861.741	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Mua VTSX	157.792.800	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	26.260.021.773	55.271.215.205
		90.732.750.358	147.947.425.710
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Đặt cọc mua CP TBD	34.272.432.893	-
		34.272.432.893	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng


Quý 2/2019

36 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập.



Phạm Đăng Trinh
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 7 năm 2019

